



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hường	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Vũ Bá Phú	Ủy viên
	Ông Hitoshi Kato	Ủy viên
	Phạm Văn Thanh	Ủy viên (từ ngày 25/4/2017)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Bá Phú	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2017)
	Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2017)

Trụ sở đăng ký Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-08-2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 28-08-2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-103-SX-R



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-08-2017**

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		22.502.995.665.168	20.788.643.235.714
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	8.420.897.148.594	8.240.035.351.300
Tiền	111		3.314.897.148.594	3.018.035.351.300
Các khoản tương đương tiền	112		5.106.000.000.000	5.222.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	1.000.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.227.309.314.620	4.404.397.767.691
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	2.943.782.384.892	4.188.044.198.235
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.293.921.495	9.997.119.458
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	254.233.008.233	206.356.449.998
Hàng tồn kho	140	12	8.430.794.243.302	5.806.182.741.469
Hàng tồn kho	141		8.456.827.863.067	5.806.182.741.469
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.033.619.765)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.423.994.958.652	2.338.027.375.254
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	123.384.593.414	85.801.855.908
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		218.604.170.709	114.247.556.495
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.058.609.704.703	2.098.902.252.217
Tài sản ngắn hạn khác	155	13	23.396.489.826	39.075.710.634

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		11.469.069.773.786	10.120.639.912.591
Tài sản cố định	220		354.523.667.644	380.650.367.677
Tài sản cố định hữu hình	221	14	84.731.267.084	89.378.694.789
<i>Nguyên giá</i>	222		261.897.885.955	254.362.602.955
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(177.166.618.871)	(164.983.908.166)
Tài sản cố định vô hình	227	15	269.792.400.560	291.271.672.888
<i>Nguyên giá</i>	228		508.586.530.215	505.427.350.215
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(238.794.129.655)	(214.155.677.327)
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.953.979.719	4.733.890.877
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.953.979.719	4.733.890.877
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	10.820.714.471.698	9.435.304.357.186
Đầu tư vào công ty con	251		9.940.601.797.092	8.606.835.827.092
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.270.858.550.840	1.270.858.550.840
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.912.752.200	105.912.752.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(496.658.628.434)	(548.302.772.946)
Tài sản dài hạn khác	260		270.877.654.725	299.951.296.851
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	247.742.195.321	272.607.134.986
Tài sản dài hạn khác	268	13	23.135.459.404	27.344.161.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		33.972.065.438.954	30.909.283.148.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

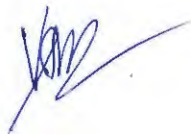
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		14.145.429.075.376	13.058.379.181.069
Nợ ngắn hạn	310		14.145.429.075.376	13.058.344.181.069
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	7.359.405.620.748	8.308.613.189.672
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	337.367.269.095	141.997.699.989
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	76.485.906.477	246.265.361.007
Phải trả người lao động	314		18.972.042.252	23.930.083.784
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.338.933.087	18.164.328.307
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	280.169.859.174	287.206.600.091
Vay ngắn hạn	320	22	3.492.838.024.176	2.163.717.065.494
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.616.077.546	37.471.786.705
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	23	2.552.235.342.821	1.830.978.066.020
Nợ dài hạn	330		-	35.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	35.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		19.826.636.363.578	17.850.903.967.236
Vốn chủ sở hữu	410	24	19.826.636.363.578	17.850.903.967.236
Vốn cổ phần	411	25	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.200.497.954.580	1.390.950.518.669
Cổ phiếu quỹ	415		(1.350.648.460.000)	(1.550.648.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	3.261.509.635	3.261.509.635
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.034.744.549.363	5.068.559.588.932
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.068.559.588.932	5.068.559.588.932
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		966.184.960.431	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		33.972.065.438.954	30.909.283.148.305

28 -08- 2017

Người lập:



Phạm Việt Tiệp
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	50.129.991.537.703	38.193.590.316.742
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	49.254.102.978.444	36.953.407.973.251
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		875.888.559.259	1.240.182.343.491
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	916.799.167.333	676.776.023.682
Chi phí tài chính	22	31	113.024.964.363	115.010.392.261
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>62.805.028.916</i>	<i>109.302.871.871</i>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	32	735.085.690.018	655.968.320.044
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		944.577.072.211	1.145.979.654.868
Thu nhập khác	31	33	104.678.431.157	12.974.151.302
Chi phí khác	32		7.277.898.761	3.102.582.360
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		97.400.532.396	9.871.568.942
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.041.977.604.607	1.155.851.223.810
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	75.792.644.176	144.626.244.394
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		966.184.960.431	1.011.224.979.416

28 -08- 2017

Người lập:



Phạm Việt Tiệp
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.041.977.604.607	1.155.851.223.810
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	36.821.163.033	34.267.250.325
Các khoản dự phòng	03	(25.610.524.747)	(98.140.955.760)
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.243.975.298	(40.165.286.376)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(806.350.109.277)	(502.660.026.987)
Chi phí lãi vay	06	62.805.028.916	109.302.871.871
Các khoản điều chỉnh khác	07	715.995.181.937	(958.392.153.339)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.032.882.319.767	(299.937.076.456)
Biến động các khoản phải thu	09	2.197.972.917.085	(825.895.379.884)
Biến động hàng tồn kho	10	(2.650.645.121.598)	(1.872.596.956.995)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.010.026.324.656)	2.050.705.885.490
Biến động chi phí trả trước	12	(12.717.797.841)	9.415.953.998
		(1.442.534.007.243)	(938.307.573.847)
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.646.741.636)	(113.895.827.263)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(354.250.089.392)	(1.394.083.999)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.448.062.328)	(5.231.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.868.878.900.599)	(1.058.829.335.109)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(25.609.134.478)	(52.903.481.186)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	454.545	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.000.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay	24	19.887.923.269	54.954.623.029
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	722.584.257.108	561.665.158.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(283.136.499.556)	563.716.300.375

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	4.039.370.548.092
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	1.009.547.435.911	-
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	22.593.139.191.594	26.331.489.740.840
Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.269.793.917.253)	(29.561.204.466.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.332.892.710.252	809.655.822.526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	180.877.310.097	314.542.787.792
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	8.240.035.351.300	7.778.553.550.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.512.803)	(235.503.799)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	8.420.897.148.594	8.092.860.834.131

28 -08- 2017

Người lập:



Phạm Việt Tiệp
Kế toán

Người duyệt:





Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ có 66 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 23 công ty con khác (1/1/2017: 66 công ty con) như được liệt kê trong Thuyết minh 16(a) và 5 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2017: 5 công ty liên doanh, liên kết) như được liệt kê trong Thuyết minh 16(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ có 218 nhân viên (1/1/2017: 215 nhân viên).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị 5 – 15 năm
- Phương tiện vận chuyển 8 – 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 4 – 6 năm
- Tài sản cố định khác 10 năm

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(g) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty mẹ phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, quyền chi phối của Công ty mẹ đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Trong số các công ty con của Công ty mẹ có công ty hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại công ty con này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại công ty liên kết này.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty mẹ nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”). Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mẹ mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty mẹ không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty mẹ không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	314.280.000	514.280.000
Tiền gửi ngân hàng	3.314.582.868.594	3.017.521.071.300
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	2.355.626.003.685	1.529.199.064.366
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.106.000.000.000	5.222.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	8.420.897.148.594	8.240.035.351.300

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư 39.

Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi này hưởng mức lãi suất năm trong khoảng 4,9% - 5% (2016: 4,5% - 4,6%).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất năm là 5,6%.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	2.421.855.918.005	3.482.465.777.711
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	391.118.187.646	293.788.041.148
Totsa Total Oil Trading SA	55.200.569.837	98.294.635.121
Lao State Fuel Company (LSFC)	47.979.638.824	56.966.134.462
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong	27.628.070.580	77.852.705.458
Bright Victory MK Petro I/E Co., Ltd.	-	123.716.412.014
Vientiane Petroleum State Enterprise	-	54.933.181.455
Các khách hàng khác	-	27.310.866
	2.943.782.384.892	4.188.044.198.235

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	391.118.187.646	293.788.041.148
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	27.310.866
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	2.421.855.918.005	3.482.465.777.711
<i>Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV</i>	476.261.596.010	658.031.769.350
<i>Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV</i>	233.752.864.215	178.684.884.518
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	184.653.656.894	105.538.139.564
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2</i>	184.173.308.435	871.391.018.940
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV</i>	148.326.723.067	157.654.863.872
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	122.348.480.847	161.825.111.426
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	92.569.561.827	31.648.347.258
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	92.465.788.083	82.461.185.756
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	87.810.818.175	106.850.347.315
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long</i>	79.608.810.280	116.786.964.030
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	77.313.397.407	106.013.118.246
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	77.180.044.140	101.220.989.735
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	55.332.700.390	49.025.165.707
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	48.134.724.907	17.666.293.175
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	47.857.671.418	41.958.768.879
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	47.416.255.004	40.463.732.022
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	45.274.232.992	19.177.366.742
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	44.545.807.041	61.450.243.553
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	33.772.160.965	21.730.943.295
<i>Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV</i>	30.485.491.924	157.238.371.500
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	30.153.281.465	3.592.867.418
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	24.634.325.100	31.717.632.944
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	23.421.691.225	15.923.233.309
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	22.475.499.209	55.699.712.245
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	21.685.390.401	25.426.459.055
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	19.641.172.200	68.195.991.447
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	19.516.175.504	27.142.701.799
<i>Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình</i>	17.519.984.202	-
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	16.944.638.818	28.589.288.883
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	8.596.791.599	12.089.403.720
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	7.982.874.261	74.028.689.526
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	-	13.619.323.311
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	-	5.330.145.310
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	-	15.935.662.316
<i>Công ty Xăng dầu Bến Tre</i>	-	15.666.946.423
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	-	2.690.095.122
	2.812.974.105.651	3.776.281.129.725

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, chịu lãi suất 6%/năm trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	118.469.895.159	132.354.983.230
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)	11.401.011.532	22.860.442.452
Lãi tiền gửi dự thu	27.898.426.265	12.947.248.952
Phải thu các công ty con không thuộc Khối xăng dầu	11.249.178.711	12.963.359.757
Tạm ứng	2.858.719.286	1.725.747.708
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	69.997.253.230	-
Phải thu khác	12.358.524.050	23.504.667.899
	254.233.008.233	206.356.449.998

(i) Khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Công ty mẹ đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó, Công ty mẹ sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

(ii) Khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

12. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.209.505.121.147	-	1.180.078.410.059	-
Hàng hóa	7.247.322.741.920	(26.033.619.765)	4.626.104.331.410	-
	8.456.827.863.067	(26.033.619.765)	5.806.182.741.469	-

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 989.852 triệu VND hàng hóa (1/1/2017: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản khác – ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn khác – ủy thác đầu tư	23.396.489.826	39.075.710.634
Tài sản dài hạn khác – ủy thác đầu tư	23.135.459.404	27.344.161.865

Khoản ủy thác đầu tư phản ánh các khoản tiền Công ty mẹ ủy thác cho PG Bank, cho các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc của Công ty mẹ vay vốn để thực hiện các công trình, dự án theo chỉ định và phê duyệt của Tập đoàn. Các khoản ủy thác đầu tư này có thời hạn ủy thác bằng thời hạn của từng hợp đồng cho vay giữa Bên đi vay và PG Bank, và lãi suất ủy thác quy định theo từng lần ủy thác cụ thể. PG Bank được hưởng phí ủy thác 1%, là phần chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng và lãi suất ủy thác.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	46.527.318.433	34.708.617.958	18.739.036.363	154.284.430.201	103.200.000	254.362.602.955
Mua trong kỳ	-	3.128.988.000	-	4.338.295.000	68.000.000	7.535.283.000
Phân loại lại trong kỳ	-	74.820.000	-	(74.820.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	46.527.318.433	37.912.425.958	18.739.036.363	158.547.905.201	171.200.000	261.897.885.955
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.236.357.558	8.900.501.380	12.381.247.709	115.362.601.519	103.200.000	164.983.908.166
Khấu hao trong kỳ	730.469.890	3.338.308.077	517.324.675	7.592.062.310	4.545.753	12.182.710.705
Số dư cuối kỳ	28.966.827.448	12.238.809.457	12.898.572.384	122.954.663.829	107.745.753	177.166.618.871
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	18.290.960.875	25.808.116.578	6.357.788.654	38.921.828.682	-	89.378.694.789
Số dư cuối kỳ	17.560.490.985	25.673.616.501	5.840.463.979	35.593.241.372	63.454.247	84.731.267.084

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 113.073 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 102.641 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	216.496.103.958	279.515.715.257	5.860.531.000	3.555.000.000	505.427.350.215
Mua trong kỳ	-	3.159.180.000	-	-	3.159.180.000
Số dư cuối kỳ	216.496.103.958	282.674.895.257	5.860.531.000	3.555.000.000	508.586.530.215
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.611.610.557	199.152.111.297	1.577.293.964	2.814.661.509	214.155.677.327
Khấu hao trong kỳ	1.966.989.415	22.204.527.344	290.618.113	176.317.456	24.638.452.328
Số dư cuối kỳ	12.578.599.972	221.356.638.641	1.867.912.077	2.990.978.965	238.794.129.655
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	205.884.493.401	80.363.603.960	4.283.237.036	740.338.491	291.271.672.888
Số dư cuối kỳ	203.917.503.986	61.318.256.616	3.992.618.923	564.021.035	269.792.400.560

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 22.317 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 21.962 triệu VND).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2017			1/1/2017				
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Hà Nội	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	-	(*)	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Văn Phong	Khánh Hòa	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(194.136.718.065)	(*)	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(254.024.851.301)	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	1.782.437.128.670	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	1.692.995.839.059
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	51,19%	51,19%	361.849.067.685	-	744.799.894.981	51,19%	51,19%	361.849.067.685	-	759.332.575.859
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	442.395.569.763	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	407.635.917.853
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	(278.507.859.634)	(*)	100,00%	100,00%	287.897.418.502	(278.507.859.634)	(*)
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	51,00%	51,00%	56.576.383.673	(9.188.924.701)	(*)	51,00%	51,00%	56.576.383.673	(8.455.222.581)	(*)
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	52,67%	52,67%	82.753.110.000	(14.825.126.034)	(**)	52,67%	52,67%	82.753.110.000	(7.314.839.430)	62.426.901.777
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100,00%	100,00%	68.162.068.617	-	(*)	100,00%	100,00%	68.162.068.617	-	(*)
11	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	55.050.120.000	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	63.782.208.000
12	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (ii)	TP. Hồ Chí Minh	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)
13	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)
14	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	24.902.280.000	-	50.083.560.473	51,00%	51,00%	24.902.280.000	-	31.925.775.600
15	Công ty CP Xây lắp I (ii)	Hà Nội	30,00%	30,00%	31.296.333.148	-	(*)	30,00%	30,00%	22.295.363.148	-	(*)
16	Công ty CP Xây lắp III (ii)	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	(**)	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	11.850.000.000
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	19.987.014.976	-	(*)	51,00%	51,00%	14.122.014.976	-	(*)
18	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)
19	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	51,00%	51,00%	11.235.416.616	-	(**)	51,00%	51,00%	11.235.416.616	-	7.017.600.000
21	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	9.389.713.748	-	(*)	51,00%	51,00%	9.389.713.748	-	(*)
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	51,00%	51,00%	7.203.019.611	-	(*)	51,00%	51,00%	7.203.019.611	-	(*)
23	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2017				1/1/2017			
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc												
24	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	100,00%	100,00%	865.700.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	692.000.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	812.200.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	570.000.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100,00%	100,00%	272.600.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	269.000.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	298.400.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	194.000.000.000	-	(*)
28	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100,00%	100,00%	168.100.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	132.300.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	167.800.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	121.000.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100,00%	100,00%	131.100.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	104.500.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100,00%	100,00%	105.600.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	95.000.000.000	-	(*)
32	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100,00%	100,00%	107.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	89.000.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	100,00%	100,00%	108.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	78.000.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100,00%	100,00%	111.300.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)
35	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100,00%	100,00%	123.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)
36	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100,00%	100,00%	113.800.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	69.500.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100,00%	100,00%	87.600.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	68.500.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	125.300.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	61.000.000.000	-	(*)
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	100,00%	100,00%	74.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	60.000.000.000	-	(*)
40	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100,00%	100,00%	105.200.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	57.000.000.000	-	(*)
41	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100,00%	100,00%	98.800.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	51.000.000.000	-	(*)
42	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100,00%	100,00%	60.400.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	49.500.000.000	-	(*)
43	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100,00%	100,00%	47.700.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	47.700.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	69.300.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	46.000.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100,00%	100,00%	66.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)
46	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	100,00%	45.600.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)
47	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100,00%	100,00%	44.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	44.000.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100,00%	100,00%	71.100.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	40.500.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100,00%	100,00%	38.900.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.900.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100,00%	100,00%	40.900.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.800.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	79.900.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.000.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100,00%	100,00%	44.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	37.700.000.000	-	(*)
53	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	42.300.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	37.000.000.000	-	(*)
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100,00%	100,00%	43.900.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	35.000.000.000	-	(*)
55	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	57.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	34.000.000.000	-	(*)
56	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100,00%	100,00%	57.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	31.000.000.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2017			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2017			
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
57	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	(*)	
58	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100,00%	100,00%	38.600.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	28.000.000.000	-	(*)	
59	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100,00%	100,00%	31.100.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	25.000.000.000	-	(*)	
60	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100,00%	100,00%	20.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	20.500.000.000	-	(*)	
61	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100,00%	100,00%	24.900.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	
62	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100,00%	100,00%	33.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	
63	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100,00%	100,00%	48.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	
64	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	32.100.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	15.400.000.000	-	(*)	
65	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100,00%	100,00%	21.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	13.000.000.000	-	(*)	
66	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100,00%	100,00%	22.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	15.000.000.000	-	(*)	
					9.940.601.797.092	(496.658.628.434)	(*)				8.606.835.827.092	(548.302.772.946)	(*)

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 3(g)(ii), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại PJICO. Ngày 28 tháng 7 năm 2017, PJICO hoàn thành việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài, giảm tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty mẹ xuống 41 %. Ban lãnh đạo Công ty mẹ sẽ tiếp tục giảm tỷ lệ vốn Nhà nước tại PJICO theo đúng quy định hiện hành.
- (ii) Đây là các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Công ty mẹ.
- (**) Đây là các công ty có cổ phiếu được niêm yết trên các sàn chứng khoán. Tuy nhiên, Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này không được xác định một cách đáng tin cậy do hạn chế về số lượng cổ phiếu giao dịch trên các sàn chứng khoán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2017			1/1/2017					
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	
Công ty liên kết													
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	
2	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)	
3	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)	
4	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)	
					1.270.858.550.840	-	(*)				1.270.858.550.840	-	(*)

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 3(g)(ii), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	30/6/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	TP. Hồ Chí Minh	49.913.937.200	-	31.876.490.923	49.913.937.200	-	22.239.412.272
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Văn Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	-	(*)	3.801.690.000	-	(*)
4	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
			105.912.752.200	-	(*)	105.912.752.200	-	(*)

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	548.302.772.946	663.366.340.096
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(51.644.144.512)	(73.339.675.802)
Số dư cuối kỳ	496.658.628.434	590.026.664.294

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	75.404.619.417	35.929.762.958
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm	47.828.968.571	49.599.354.489
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	151.005.426	272.738.461
	<hr/>	<hr/>
	123.384.593.414	85.801.855.908
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	271.070.169.597	1.536.965.389	272.607.134.986
Tăng trong kỳ	-	3.887.416.000	3.887.416.000
Phân bổ trong kỳ	(27.107.016.960)	(1.645.338.705)	(28.752.355.665)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	243.963.152.637	3.779.042.684	247.742.195.321
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Wanxiang Resources (Singapore) Pte.	1.140.014.171.984	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.045.803.648.728	3.169.612.995.616
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	594.917.986.493	633.392.579.596
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd.	935.748.778.302	693.545.785.710
Elico Oil Pte Ltd.	840.017.680.078	-
Các nhà cung cấp khác	2.802.903.355.163	3.812.061.828.750
	7.359.405.620.748	8.308.613.189.672

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	594.917.986.493	633.392.579.596
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	61.736.911.872	84.069.882.551
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong	-	15.664.782.489
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	32.308.995.524	13.659.529.710
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.217.800.127	10.583.351.263
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	8.698.485.992
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	11.182.091	7.601.891.979
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	3.996.616.344	7.338.120.665
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	4.263.990.100	2.753.274.690
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	11.447.422.660	-
	718.900.905.211	783.761.898.935

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản ứng trước từ các công ty sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các công ty liên quan		
Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	122.889.169.310	41.382.953.606
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	43.447.142.479	12.249.208.810
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	38.358.244.597	22.243.852.170
Công ty Xăng dầu Bình Định	23.729.503.465	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	20.573.222.866	122.112.441
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	18.812.225.648	12.092.891.504
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	18.508.817.101	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang	16.583.549.828	17.648.331.438
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	13.064.652.259	1.823.637.671
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	8.957.555.648	-
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	7.108.996.146	-
Công ty Xăng dầu Bến Tre	5.173.239.899	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	34.382.982.701
Các công ty con khác	109.220.201	-
Các bên thứ ba	51.729.648	51.729.648
	337.367.269.095	141.997.699.989

20. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.058.609.704.703	2.098.902.252.217
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(76.485.906.477)	(246.265.361.007)
	982.123.798.226	1.852.636.891.210

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/dã khấu trừ/được hoàn trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.970.262.555	(4.370.005.032)	4.515.024.301	3.115.281.824
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	343.766.708.229	(1.155.274.467.911)	860.553.269.719	49.045.510.037
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	(1.518.778.712)	(38.454.600.247)	36.274.392.240	(3.698.986.719)
Thuế xuất nhập khẩu	1.431.079.680.863	(977.836.694.921)	518.998.571.076	972.241.557.018
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	321.085.600.570	(3.001.300.020.217)	2.607.478.297.752	(72.736.121.895)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(244.250.089.392)	(75.792.644.176)	354.250.089.392	34.207.355.824
Thuế thu nhập cá nhân	(496.492.903)	(6.730.791.147)	7.176.486.187	(50.797.863)
Thuế và phí khác	-	(1.346.678.172)	1.346.678.172	-
	1.852.636.891.210	(5.261.105.901.823)	4.390.592.808.839	982.123.798.226
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.098.902.252.217			1.058.609.704.703
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	(246.265.361.007)			(76.485.906.477)
	1.852.636.891.210			982.123.798.226

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Phải trả ngắn hạn khác

Các khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (i)	277.748.469.766	278.604.208.889
Kinh phí công đoàn	555.806.554	933.725.560
Phải trả khác	1.865.582.854	7.668.665.642
	<hr/>	<hr/>
	280.169.859.174	287.206.600.091
	<hr/>	<hr/>

- (i) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) với giá trị là 70.980.622 USD (tương đương với 1.612.679.731.840 VND). Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ nguồn vốn này với khoản phải thu từ PLS tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 58.755.777 USD (tương đương với 1.334.931.262.074 VND), phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2017	Tăng VND	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	30/6/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.163.717.065.494	22.593.139.191.594	(21.269.793.917.253)	3.740.013.026	2.035.671.315	3.492.838.024.176

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.066.566.667.923	1.002.653.239.460
	USD	-	312.475.969.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	USD	-	259.988.320.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	VND	-	190.064.291.622
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	34.000.000.000	187.402.009.496
	USD	-	19.299.842.998
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	-	40.000.000.000
	USD	-	113.950.000.000
Ngân hàng BNP Paribas	VND	218.300.000.000	37.883.392.918
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	303.692.788.813	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	150.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	561.280.500.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	158.998.067.440	-
		3.492.838.024.176	2.163.717.065.494

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 3 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 3,6% - 4,5% (2016: 3,05% - 4%) một năm, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 1,6% - 1,7% (1/1/2017: 1,1% - 1,2%) một năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	1.830.978.066.020	2.377.393.168.988
Tăng trong kỳ	1.178.641.319.295	1.220.486.793.563
Giảm trong kỳ	(462.611.137.358)	(2.178.878.946.902)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	5.227.094.864	5.929.724.900
Số dư cuối kỳ	2.552.235.342.821	1.424.930.740.549
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 8)	2.355.626.003.685	1.685.707.397.559
- Số tiền chuyển vào/(chi ra từ) tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	196.609.339.136	(260.776.657.010)
Số dư cuối kỳ	2.552.235.342.821	1.424.930.740.549

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.700.000.000.000	164.462.417	-	(244.570.817)	1.691.193.456.227	12.391.113.347.827
Phát hành cổ phiếu	1.035.284.760.000	3.004.085.788.092	-	-	-	4.039.370.548.092
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành của Nhà nước	(347.152.410.000)	-	-	-	-	(347.152.410.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.011.224.979.416	1.011.224.979.416
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	3.506.080.452	(3.506.080.452)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(44.000.000.000)	(44.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	11.388.132.350.000	3.004.250.250.509	-	3.261.509.635	2.654.912.355.191	17.050.556.465.335
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.938.780.810.000	1.390.950.518.669	(1.550.648.460.000)	3.261.509.635	5.068.559.588.932	17.850.903.967.236
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ (Thuyết minh 25)	-	811.067.745.500	200.000.000.000	-	-	1.011.067.745.500
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(1.520.309.589)	-	-	-	(1.520.309.589)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	966.184.960.431	966.184.960.431
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	12.938.780.810.000	2.200.497.954.580	(1.350.648.460.000)	3.261.509.635	6.034.744.549.363	19.826.636.363.578



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	177.126.609	1.771.266.090.000	157.126.609	1.571.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	135.064.846	1.350.648.460.000	155.064.846	1.550.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2017		30/6/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.138.813.235	11.388.132.350.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	103.528.476	1.035.284.760.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	20.000.000	200.000.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000

26. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2017	1/1/2017
Xăng RON 92	Lít 15	75.921.651	76.346.178
Dầu Diesel 0,05S	Lít 15	139.350.497	139.440.815
Mazút	Kg	39.773.624	39.780.782

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.772.407	62.759.328.013	2.440.079	55.438.115.486

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	50.109.687.847.563	38.182.569.443.234
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	20.161.408.140	10.878.591.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.282.000	142.282.000
	50.129.991.537.703	38.193.590.316.742

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	48.406.453.473.799	37.860.964.181.976
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	20.161.466.031	10.878.591.325
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu	716.030.181.937	(958.406.386.539)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.033.619.765	(24.801.279.958)
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	85.424.236.912	64.772.866.447
	49.254.102.978.444	36.953.407.973.251

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	663.014.383.730	392.251.431.696
Lãi tiền gửi	142.208.845.885	106.554.473.922
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101.954.853.022	124.580.931.861
Lãi bán hàng trả chậm	7.311.626.660	8.671.666.707
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.309.458.036	4.552.233.120
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	40.165.286.376
	916.799.167.333	676.776.023.682

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	62.805.028.916	109.302.871.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.774.004.297	22.657.841.098
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(51.644.144.512)	(73.339.675.802)
Chiết khấu thanh toán	23.520.785.445	55.686.626.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.243.975.298	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.325.314.919	702.728.504
	113.024.964.363	115.010.392.261

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	49.218.215.280	39.458.487.094
Chi phí khấu hao	36.821.163.033	34.267.250.325
Phân bổ lợi thế kinh doanh	27.107.016.960	27.107.016.960
Chi phí thuế, phí và lệ phí	9.980.476.735	13.252.070.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.517.841.343	506.795.338.753
Chi phí khác	22.440.976.667	35.088.156.154
	735.085.690.018	655.968.320.044

33. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Thuế khâu nhập khẩu được hoàn	77.345.350.741	-
Tiền thu từ phí dôi nhập	19.930.061.823	6.046.229.964
Thu nhập khác	7.403.018.593	6.927.921.338
	104.678.431.157	12.974.151.302

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	49.218.215.280	39.458.487.094
Chi phí khấu hao	36.821.163.033	34.267.250.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.768.114.375.596	1.540.793.754.197
Chi phí khác	59.528.470.362	75.447.243.872
	1.913.682.224.271	1.689.966.735.488

Chi phí kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu (hoạt động thương mại) trong kỳ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	75.792.644.176	144.626.244.394

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.041.977.604.607	1.155.851.223.810
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	208.395.520.921	231.170.244.762
Thu nhập không bị tính thuế	(132.602.876.745)	(78.450.286.339)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa ghi nhận	-	(8.093.714.029)
	75.792.644.176	144.626.244.394

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Đầu tư góp vốn dài hạn vào các công ty con thông qua hình thức đối trừ công nợ	1.333.765.970.000	-
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	-	347.152.410.000

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Cam kết bảo lãnh chưa đáo hạn

Chi tiết của các cam kết bảo lãnh cấp cho công ty con chưa đáo hạn như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Bảo lãnh khoản vay ngân hàng (i)	1.314.499.513.484	1.504.409.213.484

(i) Theo Cam kết bảo lãnh số 28/VANPHONG/2009/CKBL ngày 8 tháng 6 năm 2009 và Công văn số 0369/PLX-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đồng ý bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện cho việc hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty này (bao gồm cả số tiền gốc lên tới 77.500.000 USD, tiền lãi và phí) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Các công ty con và công ty liên kết		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	50.109.687.847.563	38.193.366.678.712
Chi phí hàng giữ hộ	326.196.533.989	296.854.197.699
Lãi cho vay ủy thác	2.309.458.036	4.552.233.120
Thu hồi khoản cho vay ủy thác	19.887.923.269	54.954.623.029
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	28.188.120.445	26.430.542.090
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.041.141.683.680	2.884.824.505.800
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	83.703.315.610	111.969.086.420
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	100.653.191.632	89.099.830.063

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	97.561.844.311	77.910.440.954
Cổ tức được chia	36.328.320.000	36.328.320.000
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong		
Mua dịch vụ	53.321.591.200	51.815.905.407
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	149.924.438.068	110.146.041.067
Bán hàng hóa	-	81.356.030
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	37.665.559.216	20.972.539.223
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	756.074.563.248	633.346.560.445
Tổng Công ty Gas Petrolimex		
Cổ tức được chia	37.925.158.800	31.604.299.200
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.836.010.730	11.018.963.796
Cổ tức được chia	6.732.764.493	2.717.868.600
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	53.100.000.000	-
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	359.360.684.657	359.601.089.196
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	127.778.518.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		
Cổ tức được chia	14.347.148.230	-
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	8.416.280.000	3.206.518.870
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.406.195.250	1.905.794.050

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

39. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2017/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 32,24% mệnh giá. Công ty mẹ thực hiện chốt danh sách hưởng quyền nhận cổ tức này với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 20 tháng 7 năm 2017. Số tiền cổ tức phải trả chưa được trích trước trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

28 -08- 2017

Người lập:



Phạm Việt Tiếp
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

